TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2024/DS-PT.
Ngày: 29/3/2024
Về: Tranh chấp
kiện đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Quý My;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và ông Bằng Công Hiệp.

Thư ký phiên toà: Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25 tháng 3 và ngày 29 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 100/2023/TLPT - DS ngày 13 tháng 10 năm 2023 về Tranh chấp kiện đòi tài sản (là tiền).

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Toà án nhân dân Thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 123/2023/QĐPT - DS ngày 13 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 1968; có mặt.
Nơi cư trú: Xóm Đ, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.
Nơi thường trú: Thôn L, xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Dương Đình Đ, sinh năm 1957; có mặt.

2.2. Bà Đào Thị H1, sinh năm 1958; có mặt.

Nơi cư trú: TDP Đ, phường Đ, T.P P, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Anh Dương Mạnh H2, sinh năm 1981;

Nơi cư trú: Tổ H, phường T, TP ., tỉnh Thái Nguyên. có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ, bà H1: Luật sư Phạm Ngọc A – Luật sư thuộc công ty L và cộng sự - Đoàn Luật sư Thành phố H. có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Chử Quang T, sinh năm 1992; có mặt.

3.2. Ông Chử Văn Đ1, sinh năm 1963;

Nơi cư trú: Xóm Đ, V, Đ, Hà Nội. vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Anh Dương Mạnh H2, sinh năm 1981; có mặt.

Địa chỉ: Tổ H, phường T, TP ., tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Phương H trình là nguyên đơn trình bày: Bà và anh Dương Mạnh H2 (anh H2 là con trai của ông Dương Đình Đ và bà Đào Thị H1) có mối quan hệ làm ăn, mua bán hàng hoá từ năm 2019.

Thời điểm cuối năm 2019, thông qua anh H2 giới thiệu, bà có biết bố mẹ anh H2 là ông Dương Đình Đ và bà Đào Thị H1 có nhu cầu muốn chuyển nhượng thửa đất số 474, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.380m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở, 1.080m^2 đất cây lâu năm), địa chỉ thửa đất tại xóm Đ, xã Đ (nay là phường Đ, Thành phố P), đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất tên ông Đ, bà H1. Thời điểm này ông Đ, bà H1 đang thế chấp QSD (quyền sử dụng) đất tại ngân hàng NN&PTNT thị xã P (nay là Thành phố P), để có giấy chứng nhận QSD đất làm hợp đồng chuyển nhượng nên đôi bên thống nhất giao tiền trước để ông Đ giải chấp giấy chứng nhận QSD đất. Theo đó ngày 26/12/2019, gia đình bà (con trai là anh Chử Quang T) thực hiện chuyển khoản số tiền chuyển nhượng đất 600.000.000đ vào tài khoản của ông Đ, trên phiếu chuyển tiền ghi rõ nội dung này. Ngày 27/12/2019, bà và vợ chồng ông Dương Đình Đ và bà Đào Thị H1 lập hợp đồng chuyển nhượng QSD thửa đất trên; giá chuyển nhượng hai bên thoả thuận là 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng. Hợp đồng chuyển nhượng trên được lập tại văn phòng C, P, Thái Nguyên, có chữ ký của bà và vợ chồng ông Đ, bà H1.

Bà xác định sau khi lập hợp đồng chuyển nhượng, ông Đ, bà H1 cũng không giao đất, bà cũng không trả tiền đầy đủ theo hợp đồng nên cả hai bên đều vi phạm hợp đồng chuyển nhượng. Do vậy, các bên đều thống nhất thoả thuận không thực hiện hợp đồng chuyển nhượng nữa.

Ngày 22/4/2020, bà và vợ chồng ông Đ, bà H1 đã ký văn bản thoả thuận huỷ hợp đồng chuyển nhượng QSD đất thửa đất số 474, tờ bản đồ số 03; Theo văn bản huỷ hợp đồng chuyển nhượng QSD bà phải trả lại giấy chứng nhận QSD đất thửa

đất số 474, tờ bản đồ số 03 cho ông Đ, bà H1; ông Đ, bà H1 phải trả lại bà số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

Do khoản tiền phải trả lại bà là 600.000.000 đồng, ông Đ không thực hiện được nên ông Đ, bà H1 phải làm thủ tục thế chấp ngân hàng để vay tiền. Bà đã thực hiện trả cho ông Đ, bà Hoa giấy chứng nhận QSD đất bằng việc giao giấy chứng nhận QSD đất của ông Đ, bà H1 cho ngân hàng nơi ông Đ làm thủ tục vay nhưng bà H1, ông Đ không thực hiện việc trả lại tiền cho bà mặc dù bà đã yêu cầu rất nhiều lần, cho đến nay bà H1, ông Đ vẫn chưa trả bà số tiền trên.

Quá trình giải quyết ông Đ, bà H1 cho rằng việc ký hợp đồng chuyển nhượng QSD đất thửa đất số 474, tờ bản đồ số 03 giữa vợ chồng ông bà với bà có liên quan đến việc mua bán cổ phần của công ty M1, số tiền đó đã được tính vào số tiền mua bán cổ phần của công ty cổ phần M1 (viết tắt là: công ty M1) là không đúng. Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất là hợp đồng được ký giữa bà với ông Dương Đình Đ và bà Đào Thị H1, không liên quan đến anh H2. Việc mua bán cổ phần công ty M1 là quan hệ khác, là giao dịch giữa bà và anh H2 – đại diện của công ty M1. Hai mối quan hệ này không liên quan gì đến nhau. Bà cũng đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ thể hiện việc chuyển tiền mua bán cổ phần công ty M1 cho Toà án.

Tại phiên toà, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện cụ thể:

Đề nghị Toà án buộc ông Dương Đình Đ và bà Đào Thị H1 liên đới trả cho bà khoản tiền gốc và lãi theo quy định của ngân hàng N tính đến ngày xét xử 08/9/2023 tiền gốc 600.000.000 đồng và lãi chậm trả phát sinh theo quy định.

Kể từ khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, trường hợp ông Đ, bà H1 không trả được cho bà toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi thì buộc ông Đ, bà H1 phải liên đới tiếp tục trả khoản tiền lãi theo quy định của nhà nước là 9%/năm theo quy định của nhà nước cho số tiền trậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho bà.

Bị đơn ông Dương Đình Đ, bà Đào Thị H1 trình bày tại bản tự khai:

Việc lập hợp đồng chuyển nhượng QSD đất thửa đất số 474, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.380m^2 giữa vợ chồng ông với bà H1 là theo ý của bà H1, để đảm bảo cho việc chuyển nhượng cổ phần của công ty cổ phần M1 (có địa chỉ tại CN 9, khu công nghiệp N, xã N, huyện Đ, Thành phố Hà Nội). Để đảm bảo cho việc mua bán chuyển nhượng cổ phần, gia đình ông yêu cầu bà H1 đặt cọc thì bà H1 nói phải có gì làm tin, theo gợi ý của bà H1, để làm tin ngày 27/12/2019 giữa vợ chồng ông và bà H1 đã lập hợp đồng chuyển nhượng QSD đất thửa đất số 474, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.380m^2 (trong đó có 300 m^2 đất ở, 1.080 m^2 đất cây lâu năm) tại xã Đ (nay là phường Đ, Thành phố P). Thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất tên vợ chồng ông bà.

Việc thoả thuận chuyển nhượng thửa đất 474, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.380m^2 để làm tin cho việc bà H1 mua cổ phần của công ty M1, giữa gia đình ông và bà H1 chỉ là thoả thuận bằng miệng, không có tài liệu, chứng cứ gì.

Trước khi lập hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, bà H1 thông qua tài khoản của con trai là Chử Quang T đã chuyển cho ông số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng tiền đặt cọc để mua cổ phần công ty M1, số tiền trên được chuyển vào tài khoản của ông Đ mở tại ngân hàng NN&PTNN thị xã P. Sau đó bà H1 tiếp tục chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của con trai ông là Dương Mạnh H2, tổng cộng 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng, đủ 1.000.000.000 (một tỷ) đồng số tiền đặt cọc.

Sau khi nhận đủ số tiền đặt cọc 1.000.000.000 (một tỷ) đồng từ bà H1 gia đình ông đã thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần của công ty M1 cho bà H1, ngày 19/3/2020 anh H2 đã giao con dấu, chữ ký số, hồ sơ sổ sách kế toán, nhà xưởng, giấy đăng ký kinh doanh cho bà H1; cùng ngày vợ chồng ông và bà H1 cũng đến văn phòng công chứng lập hợp đồng huỷ hợp đồng chuyển nhượng QSD đất đã ký ngày 27/12/2019.

Nay bà H1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông phải trả bà H1 số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng, tiền lãi phát sinh là không đúng. Ông bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà H1. Ông bà cũng không đồng ý với ý kiến của bà H1 cho rằng anh Dương Mạnh H2 không có liên quan gì bởi chính từ việc mua bán cổ phần của công ty M1 giữa anh H2 và bà H1 nên mới dẫn đến việc vợ chồng ông lập hợp đồng chuyển nhượng QSD đất cho bà H1. Bà H1 là người mua đất nhưng bản thân bà H1 chưa hề đến thửa đất cũng như không biết có nhà trên đất hay không.

Thời điểm lập hợp đồng chuyển nhượng QSD đất năm 2019 thì giấy chứng nhận QSD đất của gia đình ông bà đang thế chấp tại ngân hàng N1 chi nhánh P; Bà H1, thông qua tài khoản của anh Chử Quang T đã chuyển tiền vào tài khoản của ông để gia đình thực hiện trả cho ngân hàng, sau đó ngân hàng đã giải chấp thửa đất và gia đình ông đã đưa lại giấy chứng nhận QSD đất cho bà H1, từ đó bà H1 mới thực hiện việc lập hợp đồng chuyển nhượng cổ phần công ty M1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Dương Mạnh H2, đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ, bà H1 trình bày:

Năm 2019 gia đình anh mua 100% cổ phần của công ty cổ phần M1, có trụ sở tại CN9, Khu Công nghiệp N, Đ, Hà Nội. Bà Đào Thị H1 là chủ tịch HĐQT, anh làm Giám đốc.

Giữa anh, bà Nguyễn Thị Phương H và ông Trần Lê H3 có quan hệ làm ăn kinh doanh từ trước. Khoảng cuối năm 2019, anh và bà H có thoả thuận miệng

với nhau về việc mua bán cổ phần của công ty M1. Theo đó, số cổ phần 2 bên chuyển nhượng là 60% cổ phần của công ty M1, số tiền chuyển nhượng 100% cổ phần công ty là 5.800.000.000 (năm tỷ tám trăm triệu) đồng; bà H mua 60% cổ phần thì phải trả số tiền 2.563.000.000 (hai tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu) đồng và bà H phải đặt cọc số tiền 1.000.000.000 đồng trước. Quá trình thoả thuận miệng, bà H có yêu cầu gia đình anh thế chấp thửa đất số 474, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.380 m^2; giấy chứng nhận QSD đất mang tên bố mẹ anh là Dương Đình Đ và Đào Thị H1 để làm tin thông qua việc lập hợp đồng chuyển nhượng QSD thửa đất trên cho bà H1. Sau khi thoả thuận, ngày 26/12/2019, bà H1 đã chuyển số tiền 600.000.000 đồng vào tài khoản của bố anh mở tại ngân hàng NN&PTNN thị xã P (nay là Thành phố P). Sau đó một ngày, vào ngày 27/12/2019, giữa bố mẹ anh và bà H1 đã lập hợp đồng chuyển nhượng QSD thửa đất số 474 trên. Các bên thoả thuận, Sau khi anh thực hiện xong nghĩa vụ chuyển nhượng cổ phần, bà H1 sẽ chuyển trả lại thửa đất trên cho bố mẹ anh do vậy, anh xác định việc ký hợp đồng chuyển nhượng QSD đất chỉ hợp thức về giấy tờ cho sự việc đã xảy ra và thoả thuận từ trước.

Đến ngày 22/4/2020, sau khi anh đã chuyển nhượng cổ phần công ty M1 cho bà H1, bố mẹ anh và bà H1 đã ký văn bản huỷ hợp đồng chuyển nhượng và bà H1 đã trả lại bìa đỏ cho gia đình anh.

Việc chuyển nhượng cổ phần công ty M1 đã thực hiện xong, bà H1 đã sở hữu cổ phần của công ty và sau đó đã chuyển nhượng lại cổ phần cho ông Trần Lê H3 theo hợp đồng chuyển nhượng số 05/2020/HĐCN ký ngày 24/7/2020.

Về số tiền 600.000.000 đồng, bà H1 chuyển trước cho anh đã được tính vào tiền mua cổ phần công ty M1. Việc này đã được ghi nhận trong biên bản đối chiếu công nợ mua nhà xưởng của Dương Mạnh H2 (ký ngày 26/6/2020) có sự làm chứng của anh Trần Lê H3 và anh Lại Văn T1. Anh xác định, bà H1 đã thanh toán xong việc mua bán cổ phần cho công ty M1 nên không có yêu cầu độc lập gì đối với bà H1, bởi hai bên đã có thỏa thuận bằng miệng, không lập thành văn bản gì về thỏa thuận này mà chỉ có người làm chứng.

Việc bà H1 khởi kiện đòi số tiền 600.000.000 đồng là không đúng. Gia đình anh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1 vì số tiền đó đã được tính vào tiền chuyển nhượng cổ phần công ty M1, bố mẹ anh không còn nợ nần gì với bà H1, do vậy đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chử Văn Đ1 trình bày:

Về việc hợp đồng mua bán chuyển nhượng cổ phần công ty M1, ông cũng là thành viên của công ty nhưng việc mua bán, chuyển nhượng chủ yếu là do Tổng giám đốc, Chủ tịch hội đồng quản trị (bà H1 – vợ ông) quyết định. Việc lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông cũng được biết và thông qua; ông

cũng được ông Đ dẫn đi kiểm tra thửa đất trên; ông xác định việc mua bán, chuyển nhượng thửa đất trên không liên quan gì đến việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần giữa các công ty; ông đề nghị được vắng mặt tại phiên toà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Chử Quang T:

Về số tiền 600.000.000 đồng là toàn bộ số tiền vay ngân hàng, là khoản nợ chung của cả gia đình và tất cả các thành viên trong gia đình phải có trách nhiệm trả khoản nợ trên. Anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H1.

Phần tranh tụng:

** Ý kiến tranh luận và đối đáp của nguyên đơn:*

Bà Nguyễn Thị Phương H vẫn giữ nguyên quan điểm đã được thể hiện trong đơn khởi kiện. Số tiền bà bỏ ra 600.000.000 đồng để thực hiện việc chuyển nhượng QSD đất, tuy nhiên đất không được nhận, căn cứ vào hợp đồng hủy bỏ việc chuyển nhượng đất được lập tại văn phòng công chứng ngày 22/4/2020, bà đề nghị Toà án buộc ông Đ, bà H phải trả lại tiền chuyển nhượng đất và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết và tại phiên toà, anh H2 cho rằng bà không biết thửa đất ở đâu, là không đúng bởi bà và ông Đ1 đã được đi xem đất, việc lập hợp đồng chuyển nhượng tại văn phòng công chứng theo giấy tờ của giấy chứng nhận QSD đất chỉ ghi địa chỉ thửa đất vẫn là xóm, nay TDP thì việc nhầm lẫn là việc bình thường.

Tại phiên toà, Luật sư của ông Đ, bà H và anh H2 đều nói là số tiền 600.000.0000 đồng đó đã được chuyển thành tiền mua cổ phần M thì cổ phần của công ty M1 của bà hiện ở đâu, ai quản lý? bà cũng chưa được nhận hợp đồng chuyển nhượng cổ phần có con dấu của công ty M1. Anh H2 có đưa cho bà giấy tờ thoả thuận, không có con dấu nên không phải là giấy tờ pháp lý. Nếu có thỏa thuận thì không thể giữa cá nhân với cá nhân thỏa thuận miệng được mà phải có triệu tập cuộc họp của các cổ đông và lập thành văn bản rõ ràng. Do vậy, bà xác định việc chuyển nhượng QSD đất và đòi lại tiền chuyển nhượng là việc cá nhân của bà với gia đình ông Đ, bà H.

** Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc đòi lại khoản tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng, bởi các lý do sau:

Thứ nhất về hợp đồng chuyển nhượng QSD đất được lập ngày 27/12/2019 giữa bà Nguyễn Thị Phương H với ông Dương Đình Đ và bà Đào Thị H1 là hợp đồng giả cách, do vậy không có việc chuyển nhượng QSD thửa đất trên thực tế; thể hiện ở việc, bà H1 không xác định được thời điểm chuyển hết số tiền mua bán theo

hợp đồng là thời gian nào, địa chỉ thửa đất, diện tích chính xác bao nhiêu; Điều đó cho thấy rằng, mục đích chính của bà H1 mong muốn có một tài sản bảo đảm cho việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần công ty M1 giữa bà với anh H2.

Thứ hai: Việc mua bán chuyển nhượng công ty M1 hoàn toàn trùng khớp với thời điểm mua bán, chuyển nhượng QSD đất giữa ông Đ, bà H1 với bà Phương H thể hiện tại biên bản xác nhận công nợ từ tháng 12/2019 đến tháng 6/2020, bà H đã ký xác nhận vào văn bản này và mốc thời gian là hoàn toàn trùng khớp với mốc thời gian bà H trình bày về việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng vào ngày 27/12/2019; Việc bà H ký xác nhận vào văn bản trên có nghĩa là đã thừa nhận việc mua bán chuyển nhượng xong và các bên đã hoàn thành nghĩa vụ với nhau, số tiền 600.000.000 đồng bà H chuyển khoản cho ông Đ đã được chuyển thành tiền mua bán cổ phần công ty, có xác nhận của bà H tại văn bản này. Do vậy, tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Phương H về việc yêu cầu ông Đ, bà H phải trả lại cho bà Phương H số tiền 600.000.000 đồng và tiền lãi suất chậm trả. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Đối với việc mua bán cổ phần công ty M1, theo tài liệu có trong hồ sơ đã thể hiện biên bản ghi nhớ ngày 21/7/2020 thể hiện bà Nguyễn Thị Phương H và ông Trần Lê H3 là cổ đông chiếm 30% vốn điều lệ công ty M1 cùng với nhau thoả thuận một số vấn đề cụ thể trong đó có chữ ký của bà H, ông Trần Lê H3, ông Đặng Lê H4. Bà H cho rằng không được nhận cổ phần thì 30% vốn điều lệ của công ty của bà H là ở đâu, do đó lời trình bày của bà H là không đúng sự thật, mặt khác nữa là tháng 7/2020, bà H có văn bản chuyển nhượng cổ phần cho ông H4. Do vậy một lần nữa tôi đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để triệu tập ông H4 với tư cách là người làm chứng là người nắm rõ nhất được sự việc này đến phiên tòa để làm rõ việc chuyển nhượng cổ phần công ty M1 giữa anh H2, bà H, ông H4 cũng như việc chuyển nhượng QSD đất của ông Đ, bà H.

** Ý kiến tranh luận và đối đáp của người liên quan: Anh H2*

Đến thời điểm này, bà H vẫn không xác định được đúng địa chỉ thửa đất ở đâu, qua lời trình bày của bà H tại phiên toà vẫn nói đất thuộc TDP Đài 2, Đ trong khi đó, thửa đất chuyển nhượng ở TDP Ruộng, Đ; Điều đó thể hiện giữa bố mẹ anh và bà H không có việc mua bán chuyển nhượng QSD đất mà chỉ là ký hợp đồng chuyển nhượng để đảm bảo cho việc mua bán cổ phần công ty M1 với anh. Anh đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ vấn đề này và tạm ngừng phiên tòa để đưa ông Trần Lê H3 với tư cách là người làm chứng tham gia trong vụ án.

Kết thúc phần tranh luận các bên không đưa ra quan điểm tranh luận nào khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Toà án nhân dân Thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng: Khoản 2 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39; Điều 85; Điều 91; Điều 92; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 164; Điều 165; Điều 166; Điều 275; Điều 351; Điều 353; Khoản 2 Điều 357; Điều 468; Điều 688 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "Kiện đòi tài sản" của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương H đối với ông Dương Đình Đ và bà Đào Thị H1.

Buộc ông Dương Đình Đ và bà Đào Thị H1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Phương H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chử Văn Đ1, anh Chử Quang T số tiền gốc 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng; tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ kể từ ngày 22/4/2020 đến ngày 08/9/2023 là 182.564.000 (Một trăm tám mươi hai triệu năm trăm sáu mươi bốn ngàn) đồng. Tổng cộng: 782.564.000 (*Bằng chữ: Bảy trăm tám mươi hai triệu năm trăm sáu mươi tư ngàn) đồng.*

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Phương H không phải chịu án phí DSST, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.690.000 (mười ba triệu sáu trăm chín mươi ngàn) đồng theo biên lai số 0001429 ngày 10/4/2023 tại chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Phổ Yên.

Ông Dương Đình Đ, bà Đào Thị H1 phải chịu 35.302.000 (Bằng chữ: ba mươi lăm triệu ba trăm linh hai ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nộp ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và quyền thi hành án của đương sự.

Ngày 20/9//2023 bị đơn trong vụ án là ông Dương Đình Đ, bà Đào Thị H1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Dương Mạnh H2 kháng cáo toàn bộ bản

án sơ thẩm ngày 22/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Toà án nhân dân Thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, đề nghị hủy bản án sơ thẩm trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như nêu trên;

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát:

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Dương Đình Đ, bà Đào Thị H1 và anh Dương Mạnh H2 sửa bản án sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Toà án nhân dân Thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Buộc ông Dương Đình Đ và bà Đào Thị H1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Phương H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chử Văn Đ1, anh Chử Quang T số tiền gốc 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng; tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ kể từ ngày 22/4/2020 đến ngày 08/9/2023 là 182.564.000 đồng. Tổng cộng: 782.564.000 đồng.

- Miễn án phí sơ thẩm cho bị đơn; các bên đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà. Sau khi nghe đại diện VKS phát biểu quan điểm chấp hành pháp luật tố tụng và quan điểm về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đây là vụ kiện về việc: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 600.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả phát từ hậu quả pháp lý của việc huỷ bỏ hợp đồng tại văn bản huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng QSD đất lập ngày 22/4/2020, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "Kiện đòi tài sản", bị đơn ông Dương Đình Đ và bà Đào Thị H1 có đăng ký nhân khẩu thường trú tại TDP Đài 2, Đ, P, Thái Nguyên. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm c Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân Thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn trong vụ án là ông Dương Đình Đ, bà Đào Thị H1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Dương Mạnh H2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm trong hạn luật đinh, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chử Văn Đ1 có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp: Đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Ngày 27/12/2019 vợ chồng ông Dương Đình Đ, bà Đào Thị H1 có lập hợp đồng chuyển nhượng QSD đất với bà Nguyễn Thị Phương H, theo đó QSD đất chuyển nhượng theo hợp đồng là QSD đất của ông Dương Đình Đ và bà Đào Thị H1 đối với thửa đất 474, tờ bản đồ số 3 (76); diện tích: 1380 m^2. Địa chỉ thửa đất tại xã Đ, thị xã P (nay là phường Đ, Thành phố P), mục đích sử dụng: 300 m2 đất ONT và 1080 m^2 đất CLN, theo giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 636248, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất 118/QSD Đ/2806/QĐ –UBND, được UBND huyện (nay là Thành phố P) cấp ngày 20/3/2013 mang tên ông Dương Đình Đ và bà Đào Thị H1. Giá trị chuyển nhượng 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng, hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng tại văn phòng C theo quy định pháp luật.

Trước thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng, ngày 26/12/2019 anh Chử Quang T (con trai bà H1) đã thực hiện việc chuyển số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng vào tài khoản số 8508205364220 của ông Dương Đình Đ tại ngân hàng N1 - chi nhánh P, thể hiện qua giấy nộp tiền ngày 26/12/2019, số tiền nộp 600.000.000 đồng, người nhận ông Dương Đình Đ.

Tại phiên toà, nguyên đơn xác định việc chuyển khoản số tiền 600.000.000 đồng, người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ, bà H1 thừa nhận bà H1 đã chuyển số tiền 600.000.000 đồng vào tài khoản của ông Đ mở tại ngân hàng N1 - chi nhánh P, ông Đ đã nhận được số tiền 600.000.000 đồng nêu trên.

[2.2] Ngày 22/4/2020, tại văn phòng C, bên chuyển nhượng ông Dương Đình Đ, bà Đào Thị H1 và bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Phương H có lập văn bản huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tại Điều 1 của hợp đồng có ghi:

“1. Ngày 27/12/2019 hai bên đã lập Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, số công chứng 5476, quyền số 06 TP/CC-SCC/HĐGD do công chứng viên văn phòng công chứng C, tỉnh Thái Nguyên công chứng.

2. Nay, bằng văn bản này, hai bên tự nguyện thoả thuận huỷ “Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất số công chứng 5476, quyền số 06 TP/CC-SCC/HĐGD nêu trên và ngay sau khi ký văn bản này, hợp đồng chuyển nhượng QSD đất số công chứng 5476, quyền số 06 TP/CC-SCC/HĐGD nêu trên không còn giá trị thi hành”.

Điều 2: Lý do huỷ hợp đồng

Cả hai bên đều vi phạm nghĩa vụ đã cam kết theo hợp đồng chuyển nhượng nói trên; Bên A vi phạm khoản 1 Điều 3 của hợp đồng chuyển nhượng nêu trên, bên B chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo Điều 2 của hợp đồng.

Điều 3: Hậu quả pháp lý của hợp đồng

Khi hợp đồng bị huỷ bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ đã thoả thuận, trừ việc bồi thường thiệt hại… Các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Bên bị thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ của bên kia được bồi thường.’’

Văn bản huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng QSD đất đã được các bên ký kết và được văn phòng C công chứng theo quy định.

Sau khi ký kết văn bản huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng ngày 22/4/2020, bà H đã trả lại giấy chứng nhận QSD đất cho ông Đ, bà Đào Thị H1. Ông Đ, bà H1, anh H2 thừa nhận đã nhận lại giấy chứng nhận QSD đất của gia đình, tuy nhiên số tiền 600.000.000đ, các đương sự đều xác định chưa hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương H. Đây là tình tiết các bên đương sự đều thừa nhận, do đó không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.3] Ông Dương Đình Đ, bà Đào Thị H1, anh Dương Mạnh H2 đều xác định không có việc chuyển nhượng QSD đất với bà Nguyễn Thị Phương H trên thực tế. Việc ông Đ, bà H lập hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 474, tờ bản đồ số 3 (76); diện tích: 1380 m2 tại Đ, P ngày 27/12/2019 với bà Nguyễn Thị Phương H là để đảm bảo việc chuyển nhượng cổ phần của công ty cổ phần M1 (viết tắt: công ty M2). Công ty do bà Đào Thị H1 là chủ tịch HĐQT, anh Dương Mạnh H2 làm giám đốc.

Năm 2019, công ty M1 đã họp bàn và thống nhất giao cho anh Dương Mạnh Hòa đồng t là cổ đông của công ty làm đại diện và toàn quyền chuyển nhượng cổ phần đang sở hữu trong công ty M1. Theo đó anh H2 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Phương H 60% cổ phần, số tiền phải trả là 2.563.000.000 (hai tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu) đồng và bà H phải đặt cọc số tiền 1.000.000.000 đồng trước. Số tiền 600.000.000 đồng nhận chuyển khoản từ bà H là tiền đặt cọc mua cổ phần và đã được tính vào số tiền mua cổ phần của bà H, tuy nhiên việc thoả thuận chuyển nhượng QSD đất để đảm bảo cho việc chuyển nhượng cổ phần công ty M1 chỉ là bằng miệng, không được ghi nhận trong văn bản giấy tờ gì. Đến ngày 13/01/2020, giữa anh H2, bà Phương H mới chính thức ký kết văn bản thoả thuận và cam kết, nội dung chuyển nhượng 60% cổ phần công ty M1 cho bà H. Sau khi anh H2 thực hiện chuyển nhượng 60% cổ phần công ty cho bà Phương H (anh H2 đã bàn giao toàn bộ giấy tờ, chữ ký số, giấy tờ nhà xưởng với bà H), giữa bà Phương H và vợ chồng ông Đ, bà H đã thống nhất thanh lý hợp đồng chuyển nhượng, bà H cũng đã trả lại giấy chứng nhận QSD đất cho gia đình ông Đ.

[2.4] Xét lời trình bày của ông Đ, bà H, anh H2, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.4.1]. Ngày 27/12/2019, ông Dương Đình Đ và bà Đào Thị H1 xác lập hợp đồng chuyển nhượng QSD thửa đất 474, tờ bản đồ số 3(76) cho bà Nguyễn Thị

Phương H. Hợp đồng chuyển nhượng có chữ ký của các bên và được công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật.

Xem xét nội dung của Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất lập ngày 27/12/2019 được ký kết giữa các bên, không thể hiện nội dung chuyển nhượng đất để đảm bảo cho việc chuyển nhượng cổ phần công ty M2.

Ông Đ, bà H, anh H2 cũng xác định việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng QSD thửa đất số 474 trên với bà Phương H nhưng xác định việc lập Hợp đồng là để đảm bảo cho việc thực hiện chuyển nhượng cổ phần công ty M1 do anh H2 làm đại diện theo pháp luật với bà Phương H. Việc thoả thuận bảo đảm trên chỉ bằng miệng, không có việc triệu tập cuộc họp cổ đông để bàn về vấn đề này mà chỉ thỏa thuận trong gia đình ông Đ, bà H với anh H2 và bà Nguyễn Thị Phương H.

Quá trình giải quyết, Toà án đã ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, cầu ông Đ, bà H, anh H2 cung cấp tài liệu, chứng cứ bằng văn bản thể hiện thoả thuận trên, hết thời hạn yêu cầu nhưng gia đình ông Đ, bà H, anh H2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện nội dung thoả thuận trên, cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bầy của mình là có căn cứ.

Theo quy định tại khoản 4, Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì*: Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án.*

Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự còn quy định: *"Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án...Nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật này để giải quyết vụ việc dân sự"*.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Về mua bán và chuyển nhượng cổ phần giữa hai công ty nếu có thỏa thuận giữa các bên phải có việc triệu tập cuộc họp của Hội đồng cổ đông (theo quy định của Luật doanh nghiệp) cũng như lập biên bản có sự nhất trí của các thành viên trong công ty đồng ý cho bà H nộp tiền chuyển nhượng QSD đất để đảm bảo là khoản tiền mua cổ phần, Tuy nhiên, cả bà Phương H, ông Đ, bà H, anh H2 đều khẳng định chỉ là thoả thuận bằng miệng không có văn bản nào thể hiện khoản tiền bà H chuyển khoản để chuyển nhượng QSD đất là tiền mua cổ phần. Đây là hai quan hệ hoàn toàn khác nhau: Một bên là tranh chấp giữa các thành viên trong công ty là tranh chấp kinh doanh thương mại, một bên là quan hệ dân sự giữa bà Phương H với ông Đ và bà Đào Thị H1 về tranh chấp kiện đòi tài sản theo hợp đồng hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/4/2020 đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/12/2019.

Do vậy, lời trình bày của ông Đ, bà H1 và anh H2 về việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng QSD đất với bà Phương H là để đảm bảo cho việc chuyển nhượng cổ phần của công ty M1 không có căn cứ để chấp nhận. Nếu ông Đ bà H, anh H2 và bà Phương H có tranh chấp trong việc mua bán cổ phần công ty thì có quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Phương H cung cấp thông báo thụ lý vụ án số 69/2023 ngày 07/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, về việc thông báo thụ lý giải quyết tranh chấp giữa bà Phương H với anh H2 và các thành viên trong công ty M1 nêu trên, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng việc không giải quyết mối quan hệ pháp luật này trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2.4.2] Đối với số tiền 600.000.000 đồng được chuyển khoản vào tài khoản tên Dương Đình Đ mở tại ngân hàng N1, chi nhánh P.

Ông Đ, bà H, anh H2 cho rằng số tiền 600.000.000 đồng là tiền đặt cọc để mua cổ phần công ty M1 và đã được chuyển thành tiền mua cổ phần của bà Phương H, việc này đã được ghi nhận trong biên bản đối chiếu công nợ mua nhà xưởng của Dương Mạnh H2 ngày 26/6/2020, do vậy gia đình ông Đ, bà H không còn nghĩa vụ nào phải thanh toán với bà Phương H. Toà án đã yêu cầu ông Đ, bà H, anh H2 cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện thoả thuận việc bà Phương H chuyển số tiền 600.000.000 đồng cho ông Đ là tiền đặt cọc để mua cổ phần công ty M1 và thoả thuận trừ số tiền đó vào tiền mua bán cổ phần công ty M1, tuy nhiên ông Đ, bà H, anh H2 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện thoả thuận trên. Quá trình giải quyết, anh H2 cung cấp cho Toà án tài liệu "Công nợ mua nhà xưởng của Dương Mạnh H2 – tháng 12/2019 đến ngày 26/6/2020 – bản phô tô". Xem xét tài liệu trên do anh H2 cung cấp Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng tài liệu này thể hiện ngày hạch toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 06/6/2020, chốt đến ngày 26/6/2020 Nguyễn Thị Phương H còn nợ tiền nhà xưởng của Dương Mạnh H2 là bốn bảy triệu chín trăm năm mươi mốt ngàn đồng, có chữ ký của bà H, anh H2 và 02 người làm chứng. Không có nội dung nào thể hiện việc các bên thoả thuận số tiền 600.000.000 đồng của bà Phương H chuyển cho ông Đ được đối trừ vào tiền mua cổ phần của công ty M1.

Mặt khác việc bà H chuyển tiền cho ông Đ là giao dịch liên quan đến việc chuyển nhượng QSD đất với ông Đ, bà H, không phải là giao dịch liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần của công ty M1 giữa bà H và anh H2, là hai quan hệ hoàn toàn khác nhau về chủ thể, về nghĩa vụ, không thuộc trường hợp bù trừ nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 378 bộ luật dân sự như đã phân tích nêu trên. Ngoài ra, phía bà Nguyễn Thị Phương H không nhất trí giải quyết trong vụ án này và bà đã có đơn khởi kiện bằng một vụ án khác, đã được Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội thông báo thụ lý giải quyết tranh chấp giữa bà

Phương H với anh H2 và các thành viên trong công ty M1 nêu trên, do vậy quan điểm của ông Đ, bà H, anh H2 không có căn cứ để chấp nhận.

[3].Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Việc xác lập hợp đồng chuyển nhượng QSD thửa đất số 474, tờ bản đồ số 3 (76) giữa ông Dương Đình Đ và bà Đào Thị H1 cho bà Nguyễn Thị Phương H là hoàn toàn tự nguyện, giá trị chuyển nhượng thửa đất là 800.000.000 đồng, ông Đ, bà H, anh H2 xác nhận đã nhận được số tiền 600.000.000 đồng từ bà H. Sau đó, do cả hai bên vi phạm nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng chuyển nhượng, bên ông Đ, bà H vi phạm nghĩa vụ khoản 1 Điều 3 trong hợp đồng " Bên A có nghĩa vụ bàn giao thửa đất tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng giấy tờ về QSD đất cho bên B ngay sau khi ký kết hợp đồng này…"; bà Phương H vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 2 của hợp đồng, các bên đã tự nguyện xác lập văn bản huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 27/12/2019.

Tại Điều 3 của văn bản huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng đã quy định về hậu quả của việc huỷ bỏ hợp đồng: Hợp đồng không có hiệu lực kể từ ngày giao kết, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ đã thoả thuận, trừ việc bồi thường thiệt hại…. các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Bà Phương H đã trả lại giấy chứng nhận QSD đất cho ông Đ, bà H, do vậy, bà H đã thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 3 của văn bản huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng, tuy nhiên ông Đ, bà H chưa hoàn trả lại số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng cho bà Phương H là đã vi phạm nghĩa vụ được thoả thuận trong hợp đồng. Việc chiếm hữu số tiền 600.000.000 đồng của ông Đ, bà H là không có căn cứ pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật dân sự.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự quy định: "*Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật"*. Do vậy yêu cầu của bà H đối với ông Dương Đình Đ và bà Đào Thị H1 phải trả lại số tiền 600.000.000 đồng là có căn cứ.

Quá trình giải quyết, bà Phương H, anh Chử Quang T, ông Chử Văn Đ1 xác nhận số tiền 600.000.000 đồng chuyển cho ông Dương Đình Đ là số tiền của cả gia đình, do vậy yêu cầu vợ chồng ông Đ và bà H phải trả cho bà Phương H, anh T và ông Đ1 số tiền 600.000.000 đồng.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 275 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về căn cứ phát sinh nghĩa vụ: *"Chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật".* Do vậy cần buộc ông Dương Đình Đ và bà Đào Thị H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Phương H, ông Chử Văn Đ1, anh Chử Quang T số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

[3.2] Đối với yêu cầu trả khoản tiền lãi chậm trả từ ngày 22/4/2020 đến ngày xét xử 08/9/2023.

Tại thời điểm ngày 22/4/2020, bà Phương H đã bàn giao lại giấy chứng nhận QSD đất cho ông Đ và bà Đào Thị H1, đã thực hiện nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên phía ông Đ không hoàn trả lại tiền cho bà Phương H. Sau đó bà Phương H cũng đã nhiều lần yêu cầu gia đình ông Đ hoàn trả tiền, nhưng gia đình ông Đ, bà H không trả là chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định pháp luật.

Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự quy định:

1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận…, nếu không thoả thuận được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật này.

Do đó cần chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm trả của khoản tiền do ông Đ, bà H chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định. Giữa bà Phương H và ông Đ, bà H không có thoả thuận về mức lãi xuất của khoản tiền chậm trả, do vậy mức lãi suất chậm trả được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Quá trình giải quyết và tại phiên toà, bà H chỉ yêu cầu tính lãi suất chậm trả là 9%/năm, là thấp hơn mức 10%/năm theo quy định. Cần buộc ông Dương Đình Đ, bà Đào Thị H1 phải trả số tiền lãi chậm trả phát sinh trên số nợ gốc tương ứng với thời gian chậm trả cho bà Nguyễn Thị Phương H, ông Chử Văn Đ1, anh Chử Quang T từ ngày 22/4/2020 cho đến ngày xét xử 08/9/2023.

Cụ thể từ 22/4/2020 đến ngày 08/9/2023 (1234 ngày x 600.000.000 đồng x 9%/năm) = 182.564.000 (đã làm tròn) (*bằng chữ: một trăm tám mươi hai triệu, năm trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng*.

Tổng cộng cả gốc, lãi chậm trả = 782.564.000 *(Bằng chữ: bảy trăm tám mươi hai triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn) đồng.*

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[4] Các vấn đề khác:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Dương Đình Đ, bà Đào Thị H1, anh Dương Văn H5 xuất trình những tài liệu liên quan đến việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần công ty M1 giữa anh H5 và bà Nguyễn Thị Phương H, yêu cầu đưa người làm chứng ông Trần Lê H3 vào tham gia tố tụng với tư cách người làm

chứng do ông H3 có làm chứng cho việc chuyển giao cổ phần giấy tờ, con dấu, chữ ký số, giấy tờ nhà xưởng của anh H5 cho bà Nguyễn Thị Phương H. Hội đồng xét xử xét thấy rằng, quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà H và ông Đ, bà Đào Thị H1 là quan hệ kiện đòi tài sản, phát sinh từ việc chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo văn bản huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng đất lập ngày 22/4/2020, còn quan hệ pháp luật giữa bà Nguyễn Thị Phương H và anh Dương Mạnh H2 phát sinh từ quan hệ mua bán cổ phần công ty M1 là tranh chấp Kinh doanh thương mại, có chủ thể, đối tượng khác nhau, hơn thế phía nguyên đơn bà Phương H đã có đơn khởi kiện giải quyết tranh chấp giữa các thành viên trong công ty đã được Tòa án nhân dân huyện Đông Anh thụ lý giải quyết như đã nêu trên, do vậy Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải đưa công ty M1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và ông Trần Lê H3 vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng trong vụ án này là có căn cứ pháp luật.

[5]. Xét đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Đ, bà H: Luật sư cho rằng số tiền 600.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Phương H thông qua tài khoản của con trai anh Chử Quang Trung c cho ông Dương Đình Đ là tiền các bên thoả thuận chuyển nhượng cổ phần công ty M1 và đã được đối trừ vào tiền mua bán cổ phần công ty. Việc bà Phương H và ông Đ, bà H ký kết hợp đồng chuyển nhượng QSD đất chỉ là hợp đồng giả cách để mua bán cổ phần công ty M1. Quan điểm bảo vệ của Luật sư là không có căn cứ bởi như đã phân tích tại mục 2.4.1 nêu trên, việc chuyển nhượng QSD đất và việc chuyển nhượng cổ phần công ty là hai quan hệ tranh chấp khác nhau không thể đối trừ nghĩa vụ giữa tài sản của cá nhân với công ty nên không có căn cứ tạm ngừng phiên tòa để triệu tập thành viên của công ty tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm bảo vệ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Đ, bà H.

[6]. Về án phí: Yêu cầu bà H được chấp nhận nên không phải chịu án phí DSST. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương H 13.690.000 đồng.

Ông Đ, bà H là người cao tuổi, nên xét miễn án phí sơ thẩm là phù hợp quy định của pháp luật. Hoàn trả lại cho anh H2 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Các bên đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ, do đó cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 148; Khoản 2 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39; Điều 85; Điều 91; Điều 92; Điều

147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 280; Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 164; Điều 165; Điều 166; Điều 275; Điều 351; Điều 353; Khoản 2 Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Luật người cao tuổi năm 2009;

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Dương Đình Đ, bà Đào Thị H1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Dương Mạnh H2, sửa bản án sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Toà án nhân dân Thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "Kiện đòi tài sản" của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương H đối với ông Dương Đình Đ và bà Đào Thị H1.

Buộc ông Dương Đình Đ và bà Đào Thị H1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Phương H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chử Văn Đ1, anh Chử Quang T số tiền gốc 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ kể từ ngày 22/4/2020 đến ngày 08/9/2023 là 182.564.000 (Một trăm tám mươi hai triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng. Tổng cộng: 782.564.000 (*Bằng chữ: Bảy trăm tám mươi hai triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn) đồng.*

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Trường hợp các bên đương sự có tranh chấp về việc mua bán cổ phần công ty M3 thì yêu cầu giải quyết tách vụ án khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Dương Đình Đ và bà Đào Thị H1.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương H 13.690.000 (mười ba triệu sáu trăm chín mươi nghìn) đồng theo biên lai số 0001429 ngày 10/4/2023 tại chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Phổ Yên.

Các bên đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm cho anh Dương Mạnh H2 theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001613 ngày 25/9/2023 của chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Phổ Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP Phổ Yên;
- Chi cục THADS TP Phổ Yên;
- Đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Quý My